

dōu	adv	all	都	
gèng	adv	even more	更	
bǐjiào ~ bǐjiǎo	adv	relatively; quite; fairly	比较	
fēicháng	adv	extremely, unusually	非常	
tǐng	adv	very; quite	挺	
Tǐng hǎo de.		Perfect; great!	挺好的。	
mán	adv	entirely; utterly	蛮	&
mǎn	adv	very; fully	满	&
bú zàihu		not be concerned about	不在乎	&
-jíle	sfx	extremely	极了	
Hǎojíle!	sfx	Excellent!	好极了!	
yǒu yìdiǎnr		be a bit; be quite	有一点儿	
kěshì	conj	but; however	可是	
dànshì	conj	but; however	但是	
búguò	conj	but; however; only	不过	&
yán	sv	strict	严	
lìhai	sv	formidable; tough	厉害	
nán	sv	difficult	难	
róngyì	sv	easy	容易	
hǎochī	sv	nice [tasting]	好吃	
hǎotīng	sv	nice [sounding]	好听	
guì	sv	expensive	贵	
qīngchu	sv	clear	清楚	
hǎokàn	sv	nice [looking]	好看	
piàoliang	sv	pretty	漂亮	
qíguài	sv	strange; odd; surprising	奇怪	
xíng	sv	be okay; be satisfactory; [it'll] do	行	
Zhōngwén	n	Chinese [language]	中文	
Rìwén	n	Japanese [language]	日文	
zěnmeyàng		how; how's it going	怎么样	
juéde	v	feel; think	觉得	
mǎhu	sv	be casual; careless	马虎	&
mǎma-hūhū		so-so	马马虎虎	
Lǎo yàngzi.		As always; same as always.	老样子。	
kěyǐ	v	can; may	可以	
cuò	sv	be wrong; be mistaken	错	
yàoshi	n	keys	钥匙	bǎ; chuàn
yǎnjìng	n	glasses; spectacles	眼镜	fù
shū	n	books	书	běn
shūbāo	n	backpack	书包	gè

hùzhào	n	passport	护照	gè	
xíngli	n	luggage	行李	jiàn	
xié; xiézi	n	shoes	鞋子	zhī; shuāng	
màozi	n	cap; hat	帽子	dǐng	
yīfu	n	clothes	衣服	jiàn	
<yǔ>sǎn	n	[rain] umbrella	雨伞	bǎ	
bǐ	n	writing instrument; pen	笔	zhī	
qiānbǐ	n	pencil	铅笔	zhī	
bǐjìběn	n	notebook	笔记本	běn	
shǒujī	n	cell-phone	手机	bù	
xìnyòngkǎ	n	credit card	信用卡	zhāng	
qiánbāo	n	wallet	钱包	gè	
dōngxi	n	[physical] things	东西	gè	
tiānqì	n	weather	天气		
bào<zhi>	n	newspaper	报纸	fèn	
zìdiǎn	n	dictionary	字典	běn	
zìxíngchē	n	bike	自行车	liàng	
dānchē	n	bike	单车	liàng	&
chēzi	n	small vehicle; car	车子	liàng	
qìchē	n	car; automobile	汽车	liàng	
gè	m	(for people and some things)	个		
rén	n	person	人	gè	
xuéshēng	n	student	学生	gè	
liǎng	nu	two [before measure words]	两		
kuài	m	lump; chunk; piece	块		
qián	n	money	钱	kuài; máo; fēn	
yuán	n	unit of currency; dollar	元; 圆		
Rénmínbì [RMB]	name	People's currency [PRC]	人民币		
yí kuài qián		one 'dollar'	一块钱		
wǒ de		mine	我的		
wǒmen de		ours	我们的		
zhè; zhèi	pro/det	this	这		
nà; nèi	pro/det	that; this	那		
nǎ; nǎi	det	which; what; how	哪		
zhèr; zhèlǐ	pro	here	这儿; 这里		
nàr; nàlǐ	pro	there	那儿; 那里		
nǎr; nǎlǐ	pro	where	哪儿; 哪里		
shì	v	be	是		
Zhōngqiū Jié	name	Mid-Autumn Festival	中秋节		&
shéi, shuí	pro	who, whom	谁		

shénme	pro	what	什么	
hǎoxiàng	v	seem; be like	好像	
tóngxué	n	classmates	同学	gè
xìng	n/v	name/be surnamed	姓	gè
jiào	v	to be named; to call	叫	
míngzi	n	name	名字	gè
Guìxìng?		[pol] What's your name?	贵姓	
xiānshēng	n	mister	先生	gè
tàitai	n	wife	太太	gè
xiǎojie	n	miss; ms	小姐	gè
shīfu	n	master; sir	师傅	
jīnglǐ	n	manager	经理	gè; wèi
zài	v/cv	be at/at	在	
lí	cv	[away] from	离	
jìn	sv	close; near	近	
yuǎn	sv	far	远	
shàng	bf	on; in	上	
lǐ	bf	in; at	里	
jiā lǐ		at home	家里	
cāntīng	n	cafeteria; canteen	餐厅	gè
jīchǎng	n	airport	机场	gè
zài tā nàr		with her; she [has it]	在她那儿	
fēijī	n	airplane	飞机	jià
shēng zai...		born in...	生在	
huānyíng	v	welcome	欢迎	
lái	v	come	来	
xiè	v	thank	谢	
jiē	v	meet; join	接	
guānglín	n	guest [formal]	光临	&
a	ptcl	(hearty tone; softens questions)	啊	
ba	ptcl	(suggestion or consensus)	吧	
shàngchē	vo	to board; get on [a vehicle]	上车	
Hànyǔ	n	Chinese [language]	汉语	
shuō	v	speak; say; tell	说	
jiǎng	v	speak; say; tell; explain; discuss	讲	
Nǎlǐ?		How could that be [polite]?	哪里	
cíxuán-fúchē (cífú)	n	mag-lev train	磁(悬)浮 (车)	liè &
diàncíchē	n	mag-lev train	电磁车	liè &
hángkōng gōngsī	n	aviation company	航空公司	&

qīngshēng	n	the neutral tone	轻声		&
ràokǒuling	n	tongue twister	绕口令	gè	&